



Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/7/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 02 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: **442,000,000,000 VND**

Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

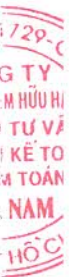
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lông, Thị trấn Tăng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp: 65.05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65.05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65.05%



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ trường hợp công ty mẹ sẽ thoái vốn tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam theo nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/11/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Thành viên
Ông Trịnh Hồng Vân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Mai	Ủy viên
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông Nguyễn Hữu Thọ

Kế toán trưởng:

Bà: Lê Thị Ngọc Diệp

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số: 52/BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 29/01/2018, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

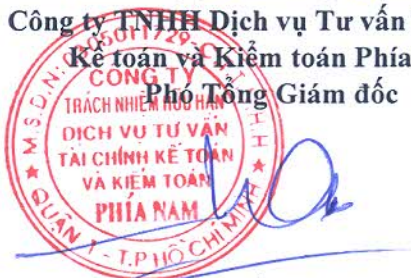
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kê toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		986.051.895.081	900.149.422.164
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	485.243.734.579	483.083.735.355
111	1. Tiền		85.243.734.579	61.083.735.355
112	2. Các khoản tương đương tiền		400.000.000.000	422.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	100.000.000.000	
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	100.000.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.610.521.927	199.719.520.614
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	193.905.174.506	202.221.171.205
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.160.595.067	18.694.609.648
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác (*)	V.04	8.560.315.894	4.312.027.755
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(17.015.563.540)	(25.508.287.994)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	V.05		
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	193.630.378.157	207.639.349.783
141	1. Hàng tồn kho (*)		194.061.001.814	225.392.874.559
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(430.623.657)	(17.753.524.776)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.567.260.418	9.706.816.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	1.157.170.882	2.094.435.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.498.170.098	3.559.670.823
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		911.919.438	4.052.709.801
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		102.774.835.867	111.382.972.857
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.681.574.425	2.368.447.356
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	17.681.574.425	2.368.447.356
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
220	II. Tài sản cố định		74.278.531.797	100.838.286.196
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	72.420.634.028	100.595.793.141
222	- Nguyên giá		917.586.062.297	905.988.586.061
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(845.165.428.269)	(805.392.792.920)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	1.857.897.769	242.493.055
228	- Nguyên giá		3.313.800.256	1.557.828.875
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.455.902.487)	(1.315.335.820)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	6.473.261.204	4.792.257.640
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.473.261.204	4.792.257.640
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02		
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.341.468.441	3.383.981.665
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	4.341.468.441	3.383.981.665
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.088.826.730.948	1.011.532.395.021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		269.956.117.399	298.238.602.825
310	I. Nợ ngắn hạn		263.934.523.387	295.800.902.825
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	31.483.281.190	43.316.957.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		698.355.552	523.683.686
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	V.14	20.746.467.619	16.394.048.695
314	4. Phải trả người lao động		48.426.725.664	54.447.503.226
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	3.604.910.259	5.067.355.848
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác (*)	V.16	9.279.736.130	875.809.811
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	118.705.181.578	154.527.989.620
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	V.17	12.771.138.679	1.960.877.740
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.218.726.716	18.686.676.501
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		6.021.594.012	2.437.700.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	6.021.594.012	2.437.700.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	818.870.613.549	713.293.792.196
410	I. Vốn chủ sở hữu		818.870.613.549	713.293.792.196
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		442.000.000.000	442.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		442.000.000.000	442.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.506.484	9.506.484
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		22.951.530.000	22.951.530.000
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		116.925.568.549	64.100.432.344
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.949.121.722	11.949.121.722
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		225.476.054.767	166.971.736.770
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		29.286.570.576	26.336.274.947
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này (*)		196.189.484.191	140.635.461.823
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
423	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.972.025.305	30.724.658.154
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.088.826.730.948	1.011.532.395.021

(*) Số liệu đầu kỳ được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 12/08/2017, xem thuyết minh VIII.7.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU HẰNG

LÊ THỊ NGỌC DIỆP



NGUYỄN HỮU THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	1.465.857.350.493	1.541.132.057.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.465.857.350.493	1.541.132.057.558
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	VI.03	1.049.885.438.094	1.136.591.093.917
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.971.912.399	404.540.963.641
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	24.292.091.003	19.383.012.814
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	4.355.604.378	8.809.979.609
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.860.389.887	8.086.380.512
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng (*)	VI.06	73.656.120.900	76.169.357.995
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	VI.06	51.730.604.048	96.910.465.935
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		310.521.674.076	242.034.172.916
31	12. Thu nhập khác	VI.07	853.091.050	644.108.292
32	13. Chi phí khác	VI.08	3.124.773.922	13.737.678.033
40	14. Lợi nhuận khác		(2.271.682.872)	(13.093.569.741)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		308.249.991.204	228.940.603.175
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	VI.10	62.456.502.570	48.571.995.013
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11		18.164.822
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		245.793.488.634	180.350.443.340
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		240.235.301.283	176.283.794.975
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.558.187.351	4.066.648.365
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	5.015	3.680

(*) Số liệu năm 2016 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 12/08/2017, xem thuyết minh VIII.7.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc





PHẠM THỊ THU HẰNG

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

NGUYỄN HỮU THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		308.249.991.204	228.940.603.175
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		40.799.474.813	82.011.883.438
- Các khoản dự phòng (*)	03		(15.005.364.634)	31.595.233.069
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		149.410.232	151.289.941
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.455.207.987)	(17.450.253.868)
- Chi phí lãi vay	06		3.860.389.887	8.086.380.512
- Các khoản điều chỉnh khác.	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		314.598.693.515	333.335.136.267
- Tăng, giảm các khoản phải thu (*)	09		6.591.319.377	26.940.379.045
- Tăng, giảm hàng tồn kho (*)	10		31.331.872.745	44.920.084.769
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (*)	11		(29.249.821.759)	(34.120.666.355)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.221.870)	21.557.416.486
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.862.628.503)	(8.224.905.968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.811.957.030)	(60.810.120.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	50.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.923.796.866)	(15.956.997.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		253.673.459.609	307.690.326.428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20.122.981.618)	(12.455.807.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			89.456.350
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			550.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.554.291.320	16.410.897.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.568.690.298)	4.594.547.297

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		345.316.104.053	578.674.458.733
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(377.570.539.652)	(632.034.961.166)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(120.680.613.000)	(72.486.246.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(152.935.048.599)	(125.846.749.033)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.169.720.712	186.438.124.692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		483.083.735.355	296.640.280.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(9.721.488)	5.329.984
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	485.243.734.579	483.083.735.355

(*) Số liệu năm 2016 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 12/08/2017, xem thuyết minh VIII.7.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU HẰNG


LÊ THỊ NGỌC
DIỆP

NGUYỄN HỮU THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/7/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014 và thay đổi lần thứ 9 ngày 05 tháng 02 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: **442.000.000.000 VND**

Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tầng Lông, Thị trấn Tầng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.	65,05%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng

7. Cơ sở Hợp nhất

- Công ty Cổ phần hóa chất Cơ bản Miền Nam lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thi hành phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tầng Lông, Thị trấn Tầng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.	65,05%



II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Công ty xác định mức lãi suất đi vay tại các ngân hàng mà Công ty đang vay nợ ngắn hạn là 7%/năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

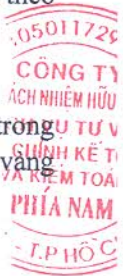
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.



3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05- 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình (Phần mềm máy vi tính, TSCĐ vô hình khác)	03 - 10 năm

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 . Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

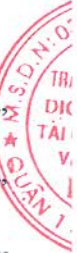
Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	1.639.767.578	1.379.074.065
- Công ty mẹ	1.462.304.887	1.260.594.710
- Công ty con	177.462.691	118.479.355
Tiền gửi không kỳ hạn	83.603.967.001	59.704.661.290
- Tiền gửi (VND)	60.026.399.345	59.022.929.013
+ Công ty mẹ	52.219.099.889	55.797.996.059
+ Công ty con	7.807.299.456	3.224.932.954
- Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	23.577.567.656	681.732.277
+ Công ty mẹ	199.015.084	341.896.374
+ Công ty con	23.378.552.572	339.835.903
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	400.000.000.000	422.000.000.000
- Công ty mẹ	395.000.000.000	395.000.000.000
- Công ty con	5.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	485.243.734.579	483.083.735.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng và dưới 1 năm)

Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
	100.000.000.000	
	100.000.000.000	

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

Công ty Ajinomoto Việt Nam

Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao

CN TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - NM Nước Tân Hiệp

Công ty CP Bột giặt NET

Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani

Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh

Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên

Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau

CN Công ty TNHH Toyota Tsusho Viet Nam tại Hồ Chí Minh

Coromandel International Ltd

Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd

Remy Gmbh & Co.Kg

CHEMICAL INITIATIVES (PTY) LTD

CHEMINOVA INDIA LTD

Các đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
	193.905.174.506	202.221.171.205
Công ty Ajinomoto Việt Nam	11.005.408.152	5.671.868.352
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	7.302.465.350	5.375.937.600
CN TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - NM Nước Tân Hiệp	1.675.973.200	2.829.631.750
Công ty CP Bột giặt NET	6.960.125.155	3.142.689.880
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	7.678.957.770	5.547.192.750
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	17.483.757.170	14.533.691.260
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	2.529.733.800	2.950.073.280
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	2.002.240.350	4.313.756.700
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau		2.017.554.660
CN Công ty TNHH Toyota Tsusho Viet Nam tại Hồ Chí Minh		5.816.230.247
Coromandel International Ltd		10.831.034.880
Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd	24.359.888.550	53.546.092.200
Remy Gmbh & Co.Kg	12.219.104.000	19.790.402.400
CHEMICAL INITIATIVES (PTY) LTD	29.778.624.000	
CHEMINOVA INDIA LTD		
Các đối tượng khác	70.908.897.009	65.855.015.246
	193.905.174.506	202.221.171.205

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Trình bày tại thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Bảo hiểm xã hội

Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ

Phải thu về dự lãi tiền gửi

Phải thu khác

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

Cộng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
	8.560.315.894		4.312.027.755	
Bảo hiểm xã hội	30.296.964		9.376.045	
Tạm ứng	48.169.000		128.386.125	
Ký cược, ký quỹ	131.500.000		140.372.000	
Phải thu về dự lãi tiền gửi	3.818.097.223		1.855.805.556	
Phải thu khác	4.532.252.707		2.178.088.029	
	17.681.574.425		2.368.447.356	
Ký cược, ký quỹ	17.681.574.425		2.368.447.356	
	26.241.890.319		6.680.475.111	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

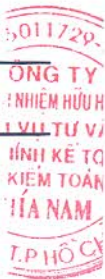
Đơn vị tính: VND

05 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Hàng tồn kho				
Nguyên vật liệu				
b) Dài hạn				
Cộng				

06 . NỢ XẤU

Tên khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP VITALY			59.699.994	
Công ty TNHH Fritta Việt Nam			195.250.000	
DNTN Tân Trường An (*)	612.162.100		612.162.100	
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình (*)	1.077.385.950		1.077.385.950	
Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc (*)	9.919.800		9.919.800	
Trung tâm Điều hành Chương trình Chống Ngập Nước Thành phố			1.978.092.710	
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*)	187.420.000		227.420.000	
Công ty CP Gạch Đông Nam Á			654.043.650	
Công ty TNHH TM&SX Casanova (*)	180.000.000		266.611.800	
Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd	24.359.888.550	9.264.986.860	53.546.092.200	29.493.769.950
Cộng	26.426.776.400		58.626.678.204	



(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

07 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường			4.219.111.013	
- Nguyên liệu, vật liệu	148.539.517.489	(119.449.499)	115.460.810.630	(2.610.903.097)
- Công cụ, dụng cụ	2.233.814.392		1.522.244.610	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	953.451.774		3.616.266.436	
- Thành phẩm	42.334.218.159	(311.174.158)	100.566.292.695	(15.142.621.679)
- Hàng hóa			8.149.175	
Cộng	194.061.001.814	(430.623.657)	225.392.874.559	(17.753.524.776)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
- Mua sắm		4.202.257.640
<i>Chi phí đầu tư mua nhà văn phòng giao dịch, nhà khách</i>		4.202.257.640
- Xây dựng cơ bản	590.000.000	590.000.000
<i>Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa</i>	60.000.000	60.000.000
<i>Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350</i>	530.000.000	530.000.000
- Sửa chữa	5.883.261.204	
<i>Sửa chữa máy móc thiết bị</i>	5.883.261.204	
Cộng	6.473.261.204	4.792.257.640

09 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	1.157.170.882	2.094.435.788
Chi phí bảo hiểm	936.515.390	1.017.199.425
Các khoản khác	220.655.492	1.077.236.363
b) Dài hạn	4.341.468.441	3.383.981.665
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	629.967.200	1.044.069.136
Chất xúc tác		1.211.632.054
Chi phí bảo hiểm	48.699.333	
Chi phí sửa chữa lớn	2.988.474.247	318.414.532
Các khoản khác	674.327.661	809.865.943
Cộng	6.595.843.803	5.478.417.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	199.877.733.880	674.699.578.905	24.848.755.469	6.562.517.807		905.988.586.061
2. Số tăng trong kỳ	4.553.570.371	17.411.784.872	1.222.792.819	168.415.455		23.356.563.517
- Mua trong kỳ		146.950.000		168.415.455		315.365.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.446.286.259	8.499.304.500	1.222.792.819			12.168.383.578
- Tăng khác (Do điều chỉnh)	2.107.284.112	8.765.530.372				10.872.814.484
3. Số giảm trong kỳ	9.055.732.656	2.179.508.059		523.846.566		11.759.087.281
- Chuyển sang CCDC		72.223.947		87.396.566		159.620.513
- Thanh lý, nhượng bán	726.652.284					726.652.284
- Giảm khác	8.329.080.372	2.107.284.112		436.450.000		10.872.814.484
4. Số dư cuối kỳ	195.375.571.595	689.931.855.718	26.071.548.288	6.207.086.696		917.586.062.297
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	176.156.412.015	606.442.568.026	17.730.917.882	5.062.894.997		805.392.792.920
2. Khấu hao trong kỳ	9.638.207.876	32.275.241.796	2.650.977.720	482.460.887		45.046.888.279
- Khấu hao trong kỳ	9.638.207.876	27.933.734.826	2.604.504.557	482.460.887		40.658.908.146
- Tăng khác		4.341.506.970	46.473.163			4.387.980.133
3. Giảm trong kỳ	5.055.295.127	72.223.947	11.194.515	135.539.341		5.274.252.930
- Chuyển sang CCDC		72.223.947		87.396.566		159.620.513
- Thanh lý, nhượng bán						726.652.284
- Giảm khác (do điều chỉnh)	4.328.642.843		11.194.515	48.142.775		4.387.980.133
4. Số dư cuối kỳ	180.739.324.764	638.645.585.875	20.370.701.087	5.409.816.543		845.165.428.269
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	23.721.321.865	68.257.010.879	7.117.837.587	1.499.622.810		100.595.793.141
2. Tại ngày cuối kỳ	14.636.246.831	51.286.269.843	5.700.847.201	797.270.153		72.420.634.028

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

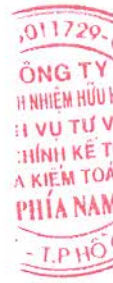
Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ				557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875	
2. Số tăng trong kỳ	1.755.971.381					1.755.971.381	
- Mua trong kỳ	1.755.971.381					1.755.971.381	
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	1.755.971.381			557.828.875	1.000.000.000	3.313.800.256	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ				498.669.153	816.666.667	1.315.335.820	
2. Khấu hao trong kỳ				40.566.667	100.000.000	140.566.667	
- Khấu hao trong kỳ				40.566.667	100.000.000	140.566.667	
- Tặng khác							
3. Giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ				539.235.820	916.666.667	1.455.902.487	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu kỳ				59.159.722	183.333.333	242.493.055	
2. Tại ngày cuối kỳ	1.755.971.381			18.593.055	83.333.333	1.857.897.769	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

436.128.875



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Trong kỳ			Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	01/01/2017	Giá trị	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	117.199.781.578	117.199.781.578	340.871.331.610	374.850.143.633	151.178.593.601
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	53.519.567.541	53.519.567.541	116.898.361.719	84.853.017.458	21.474.223.280
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam			4.473.125.800	4.473.125.800	4.473.125.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	30.526.181.797	30.526.181.797	58.107.530.047	90.921.117.641	63.339.769.391
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam			14.713.986.100	14.713.986.100	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	16.315.807.320	16.315.807.320	116.713.904.254	139.754.100.614	39.356.003.680
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	12.503.062.970	12.503.062.970	29.202.172.710	35.120.996.020	18.421.886.280
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai			5.013.800.000	5.013.800.000	
Vay đối tượng khác	4.335.161.950	4.335.161.950	221.576.780		4.113.585.170
Vay ngắn hạn đến hạn trả	1.505.400.000	1.505.400.000	876.400.000	2.720.396.019	3.349.396.019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	1.505.400.000	1.505.400.000	876.400.000	2.720.396.019	3.349.396.019
Cộng:	118.705.181.578	118.705.181.578	341.747.731.610	377.570.539.652	154.527.989.620



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

b) Vay dài hạn	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	31/12/2017	01/01/2017	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	6.021.594.012	6.021.594.012	4.460.294.012	876.400.000	2.437.700.000	2.437.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	6.021.594.012	6.021.594.012	4.460.294.012	876.400.000	2.437.700.000	2.437.700.000
Cộng	6.021.594.012	6.021.594.012	4.460.294.012	876.400.000	2.437.700.000	2.437.700.000

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty HHTM Hợp Đạt - Hà Khẩu (TQ)	31.483.281.190	31.483.281.190	43.316.957.698	43.316.957.698
Standard Chemical Corporation Pte Ltd			666.408.482	666.408.482
Công ty TNHH Máy Thiết bị và Xây dựng Hóa Chất			2.177.242.650	2.177.242.650
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Cầu đường Thanh Lê			408.000.000	408.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam			454.614.600	454.614.600
Công ty Cổ phần Victory	11.189.678.496	11.189.678.496	26.109.299.224	26.109.299.224
HEKOU LONGTONG IMPORT& EXPORT CO., LTD	6.945.123.050	6.945.123.050	4.380.240.320	4.380.240.320
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vạn Phúc	1.250.570.050	1.250.570.050		
Phải trả cho các đối tượng khác	12.097.909.594	12.097.909.594	9.121.152.422	9.121.152.422
b) Dài hạn				
Cộng	31.483.281.190	31.483.281.190	43.316.957.698	43.316.957.698

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

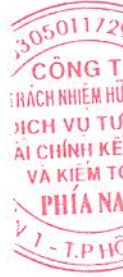
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: trình bày tại thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	3.985.130.188	69.050.550.791	69.270.210.162	3.765.470.817	
Thuế nhập khẩu		22.452.518.511	22.452.518.511		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.423.741.043	59.050.880.263	53.811.957.030	13.662.664.276	
Thuế tài nguyên		735.699.800	735.699.800		
Tiền thuế đất		100.154.003	100.154.003		
Tiền thuế đất	2.849.042.563	7.175.291.230	10.024.333.793		
Các loại thuế khác	1.136.134.901	9.911.713.635	7.697.109.406	3.318.332.526	
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000		
Thuế TNCN	1.136.134.901	6.425.228.813	5.851.780.956	1.709.582.758	
Các loại thuế khác		3.308.734.781	1.699.985.013	1.608.749.768	
Các khoản phải nộp khác		135.343.437	135.343.437		
Cộng	16.394.048.695	168.476.808.233	164.091.982.705	20.746.467.619	
b) Phải thu					
Thuế GTGT		2.512.726.807	2.566.586.321	53.859.514	
Thuế xuất, nhập khẩu	160.310.320	13.888.982.999	14.036.159.047	307.486.368	
Thuế TNDN	3.405.622.307	3.405.622.307			
Thuế thu nhập cá nhân	486.777.174	2.266.532.976	2.330.329.358	550.573.556	
Cộng	4.052.709.801	22.073.865.089	18.933.074.726	911.919.438	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

5. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	3.604.910.259	5.067.355.848
Trích trước chi phí vận chuyển	271.790.900	1.186.460.020
Trích trước chi phí lãi vay	169.655.708	171.894.324
Trích trước chi phí thuê tài sản	218.181.816	160.363.636
Trích trước chi phí tiền điện	2.799.991.152	3.172.818.298
Trích trước chi phí kiểm toán	90.000.000	194.545.455
Trích trước chi phí khác	55.290.683	181.274.115
b) Dài hạn		
Cộng	3.604.910.259	5.067.355.848

6. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	9.279.736.130	875.809.811
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Tạm ứng	36.779.496	
Kinh phí công đoàn	507.965.092	503.697.646
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	187.339.591	182.565.521
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	389.237.107	131.367.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.591.572.200	41.365.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.566.842.644	16.814.644
b) Dài hạn		
Cộng	9.279.736.130	875.809.811

7. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất	11.378.211.401	1.366.327.740
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	1.392.927.278	594.550.000
b) Dài hạn		
Cộng	12.771.138.679	1.960.877.740

- *) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND, Công ty tạm trích chi phí trong kỳ và lập dự phòng phải trả (trong đó năm 2016 đã tạm trích 1.366.327.740 VND).
Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	11.342.328.177	5.272.179.147	128.687.924.419	584.850.274.949
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước							176.283.794.975	176.283.794.975
Tăng do trích lập từ lợi nhuận					52.758.104.167	6.676.942.575	(59.435.046.742)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							(16.388.140.166)	(16.388.140.166)
Chia cổ tức							(61.880.000.000)	(61.880.000.000)
Giảm khác							(296.795.716)	(296.795.716)
Số dư đầu năm nay	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	64.100.432.344	11.949.121.722	166.971.736.770	682.569.134.042
Tăng vốn trong kỳ này								
Lãi trong kỳ này							240.235.301.283	240.235.301.283
Tăng do trích từ lợi nhuận								
Tăng khác								
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ đầu tư phát triển)					52.825.136.205		(52.825.136.205)	
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)							(13.632.597.081)	(13.632.597.081)
Lỗ trong kỳ này								
Chia cổ tức							(114.920.000.000)	(114.920.000.000)
Thù lao ban điều hành							(353.250.000)	(353.250.000)
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	442.000.000.000	9.506.484			116.925.568.549	11.949.121.722	225.476.054.767	793.898.588.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2017	%	01/01/2017	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	65,00%	287.310.000.000	65,00%
Vietnam Investment Property Holdings	32.267.740.000	7,30%	33.167.740.000	7,50%
Vốn góp của các đối tượng khác	122.422.260.000	27,70%	121.522.260.000	27,49%
Cộng	442.000.000.000	100%	442.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	114.920.000.000	61.880.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

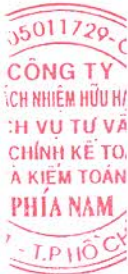
e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f) Các quỹ của công ty:	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	116.925.568.549	64.100.432.344
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	11.949.121.722

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
- Dollar Mỹ (USD)	1.031.998,29	30.012,47
- Bảng Anh (EUR)	6.695,28	3,33



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.342.675.499.448	1.440.158.583.979
Doanh thu bán hàng hóa	113.171.714.332	96.612.987.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.010.136.713	4.360.486.089
Cộng	1.465.857.350.493	1.541.132.057.558

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: trình bày tại thuyết minh VIII.03

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	971.664.837.252	1.064.955.772.784
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.501.831.854	71.537.998.449
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.240.747.054	
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê)	(3.216.126.503)	(5.056.671.475)
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.305.851.563)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		5.153.994.159
Cộng	1.049.885.438.094	1.136.591.093.917

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.455.207.987	17.430.079.661
Lãi chênh lệch tỷ giá	836.883.016	1.952.933.153
Cộng	24.292.091.003	19.383.012.814

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	3.860.389.887	8.086.380.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá	495.214.491	723.599.097
Cộng	4.355.604.378	8.809.979.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
16.1. Chi phí bán hàng		2.582.884.627
Chi phí nhân viên	3.540.222.843	2.587.891.793
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	2.397.952.971	830.024.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.003.906.003	6.275.885.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.765.935.092	58.425.873.714
Hoàn nhập dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường		(574.170.543)
Chi phí bằng tiền khác	7.948.103.991	8.623.853.185
Cộng	73.656.120.900	76.169.357.995
16.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	18.396.538.646	22.476.906.978
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	1.032.375.546	317.469.038
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.603.542.374	3.469.639.219
Thuế, phí và lệ phí	8.521.479.070	5.126.362.122
Chi phí dự phòng phải trả tiền thuê đất	10.011.883.661	
Dự phòng phải thu khó đòi	1.797.421.550	26.512.066.575
Hoàn nhập dự phòng	(10.528.438.734)	(1.797.421.550)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.303.954.046	5.925.983.661
Chi phí bằng tiền khác	13.591.847.889	15.939.621.556
Lợi thế doanh nghiệp		18.939.838.336
Cộng	51.730.604.048	96.910.465.935

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
Phế liệu, phế phẩm	662.695.616	617.660.320
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	187.395.434	
Thu bồi thường		6.273.765
Thu thanh lý TSCĐ		20.174.207
Thu nhập khác	3.000.000	
Cộng	853.091.050	644.108.292

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	2.761.495.155	7.120.798.108
Chi phí đền bù hoa màu tại Mỏ Bauxit Bảo Lộc		4.157.314.439
Phạt chậm nộp thuế	129.679.675	2.455.935.486
Chi phí phạt khác	233.599.092	3.630.000
Cộng	3.124.773.922	13.737.678.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	432.319.563.887	450.282.515.279
Chi phí nhân công	166.627.036.172	164.249.965.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.799.474.813	82.011.883.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.615.749.004	383.830.349.129
Chi phí bằng tiền khác	116.462.430.273	108.627.563.530
Cộng	1.070.824.254.149	1.189.002.276.475

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	62.456.502.570	48.571.995.013
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	62.456.502.570	48.571.995.013

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		18.164.822
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	18.164.822

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	240.235.301.283	176.283.794.975
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	18.578.174.287	13.632.597.081
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	5.015	3.680

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2016 thay đổi do hội tổ chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông và số trích thực tế quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 21/04/2017 (hội tổ chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính). Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 được ước tính theo số liệu năm 2016, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

	Năm 2017	Năm 2016
03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	345.316.104.053	578.674.458.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	377.570.539.652	632.034.961.166

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX
Công ty Cổ phần Pin - Acquy Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn



3.2. Giao dịch với các bên liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	Cùng tập đoàn	Bán hàng	16.755.066.700
Công ty CP Bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	Bán hàng	4.789.885.000
Công ty CP Bột giặt NET	Cùng tập đoàn	Bán hàng	35.584.072.380
Công ty CP Phân Bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn	Bán hàng	9.821.631.700
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng tập đoàn	Bán hàng	21.400.000
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Cùng tập đoàn	Bán hàng	243.926.800
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng	1.347.627.272
Công ty CP Phân Bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng	924.371.618
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	79.526.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng	1.200.155.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

- Tại ngày 31/12/2017, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Bột giặt NET	6.960.125.155	3.142.689.880
Công ty CP Bột giặt LIX	19.554.700	7.515.200
CN Công ty CP Bột giặt LIX tại Bình Dương	508.260.500	297.435.600
Công ty CP Phân Bón và Hóa chất Cần Thơ	1.746.149.020	938.096.170
CN Công ty CP PinẮc quy Miền Nam - XNẮc quy Đồng Nai	562.862.190	342.086.910
CN Công ty CP PinẮc quy Miền Nam - XNẮc quy Đồng Nai 2	1.472.929.660	681.937.740
CN Công ty CP PinẮc quy Miền Nam - XNẮc quy Sài Gòn	236.804.480	231.262.900
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	80.974.480	71.298.480
Trả trước cho người bán		
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	706.200.000	706.200.000
Phải trả người bán		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	229.200.000	176.400.000
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	5.498.212.209	4.839.465.341



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

04. Báo cáo bộ phận

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017

	Công ty mẹ tại TP.HCM	Công ty con tại Lào Cai	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	984.662.178.178	156.201.520.848	(52.036.968.078)	1.088.826.730.948
Tổng tài sản hợp nhất	984.662.178.178	156.201.520.848	(52.036.968.078)	1.088.826.730.948
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	195.430.258.731	84.755.683.468	(10.229.824.800)	269.956.117.399
Tổng nợ phải trả hợp nhất	195.430.258.731	84.755.683.468	(10.229.824.800)	269.956.117.399

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm 2017:

	Công ty mẹ tại TP.HCM	Công ty con tại Lào Cai	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.095.915.249.273	384.698.095.383	(14.755.994.163)	1.465.857.350.493
Doanh thu hoạt động tài chính	43.583.485.485	1.758.437.318	(21.049.831.800)	24.292.091.003
Chi phí SXKD	827.643.620.732	366.740.140.851	(14.755.994.163)	1.179.627.767.420
- Giá vốn hàng bán	715.502.783.391	349.138.648.866	(14.755.994.163)	1.049.885.438.094
- Chi phí tài chính	3.362.355.672	993.248.706		4.355.604.378
- Chi phí bán hàng	60.471.659.830	13.184.461.070		73.656.120.900
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.306.821.839	3.423.782.209		51.730.604.048
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	311.855.114.026	19.716.391.850	(21.049.831.800)	310.521.674.076
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				
Lợi nhuận khác	(2.527.432.635)	255.749.763		(2.271.682.872)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	309.327.681.391	19.972.141.613	(21.049.831.800)	308.249.991.204

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

05. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
Các khoản vay	124.726.775.590	156.965.689.620
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	485.243.734.579	483.083.735.355
Nợ thuần	(360.516.958.989)	(326.118.045.735)
Vốn chủ sở hữu	818.870.613.549	713.293.792.196
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,44)	(0,46)
Cộng	(0,44)	(0,46)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	485.243.734.579	483.083.735.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	220.147.064.825	208.901.646.316
Các khoản đầu tư tài chính	100.000.000.000	
Cộng	805.390.799.404	691.985.381.671
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	124.726.775.590	156.965.689.620
Phải trả người bán và phải trả khác	40.763.017.320	44.192.767.509
Chi phí phải trả	3.604.910.259	5.067.355.848
Cộng	169.094.703.169	206.225.812.977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

06. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2017	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	31.483.281.190			31.483.281.190
Người mua trả tiền trước	698.355.552			698.355.552
Vay và nợ	118.705.181.578	6.021.594.012		124.726.775.590
Phải trả người lao động	48.426.725.664			48.426.725.664
Chi phí phải trả	3.604.910.259			3.604.910.259
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.279.736.130			9.279.736.130
Cộng	212.198.190.373	6.021.594.012		218.219.784.385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Độ nhạy của ngoại tệ:

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối năm kết thúc tại ngày 31/12/2017, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

- Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

d. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty năm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

07. Thông tin về điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ:

Theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 12/08/2017 và thông báo số 75/TB-KTNN ngày 10/01/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016, số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu báo cáo	Số điều chỉnh (KKNN)	Số sau điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
TÀI SẢN					
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.130.757.980	181.269.775	4.312.027.755
2	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(27.305.709.544)	1.797.421.550	(25.508.287.994)
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	88.537.154	(88.537.154)	
4	Hàng tồn kho	141	225.670.459.085	(277.584.526)	225.392.874.559
5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(17.998.069.776)	244.545.000	(17.753.524.776)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Số liệu báo cáo	Số điều chỉnh (KKN)	Số sau điều chỉnh
NỢ PHẢI TRẢ					
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.630.727.122	1.763.321.573	16.394.048.695
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.274.115.306	(398.305.495)	875.809.811
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	7.345.110.630	(5.384.232.890)	1.960.877.740
NGUỒN VỐN					
9	LNST chưa PP kỳ này	421b	134.759.130.366	5.876.331.457	140.635.461.823
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Giá vốn hàng bán	11	1.141.677.885.079	(5.086.791.162)	1.136.591.093.917
2	Chi phí bán hàng	24	76.743.528.538	(574.170.543)	76.169.357.995
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	98.707.887.485	(1.797.421.550)	96.910.465.935
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	46.989.943.215	1.582.051.798	48.571.995.013
5	LNST thu nhập doanh nghiệp	60	174.474.111.883	5.876.331.457	180.350.443.340
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ					
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Lợi nhuận trước thuế	01	221.482.219.920	7.458.383.255	228.940.603.175
2	Các khoản dự phòng	03	39.021.432.509	(7.426.199.440)	31.595.233.069
3	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.033.111.666	(92.732.621)	26.940.379.045
4	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.642.500.243	277.584.526	44.920.084.769
5	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(33.903.630.635)	(217.035.720)	(34.120.666.355)

08. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2017, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

09. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



PHẠM THỊ THU HẰNG

Kế toán trưởng



LÊ THỊ NGỌC DIỆP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU THỌ